

Số: 581/SXD - HD

Sơn La, ngày 06 tháng 7 năm 2011

V/v Hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo mức lương tối thiểu mới từ ngày 01/01/2011.

Kính gửi :

- Các Sở, Ban, Ngành;
- UBND các huyện, Thành phố.

Căn cứ Quyết định Số: 27/2009/QĐ-UBND ngày 10/6/2009 của UBND tỉnh Sơn La v/v quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Sơn La;

Căn cứ Nghị định số 108/2010/NĐ- CP ngày 29/10/2010 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã , tổ hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt nam có thuê mướn lao động;

Thực hiện công văn Số: 1139/UBND- KTN ngày 21/6/2011 của UBND Tỉnh Sơn La, kèm theo văn bản Số: 887/BXD- KTXD ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo mức lương tối thiểu mới từ ngày 01/01/2011;

Sở Xây dựng Sơn La hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây công trình có áp dụng các bộ đơn giá do UBND tỉnh Sơn La công bố và định mức dự toán xây dựng do Bộ Xây dựng công bố, thực hiện trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

I. ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH:

Đối với dự toán xây dựng công trình được lập theo đơn giá do UBND tỉnh ban hành kèm theo:

Công bố số: 2891/UBND-KTN ngày 22/11/2007 của UBND tỉnh Sơn La v/v công bố đơn giá Xây dựng công trình- Phần xây dựng tính nhân công nhóm I; có hệ số khu vực 0,5.

Công bố số: 2892/UBND-KTN Ngày 22/11/2007 của UBND tỉnh Sơn La v/v công bố đơn giá xây dựng công trình- Phần Khảo sát, tính nhân công nhóm II; có hệ số khu vực 0,5.

Công bố số: 2893/UBND- KTN Ngày 22/11/2007 của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố Đơn giá xây dựng công trình- Phần Lắp đặt, tính nhân công nhóm II; có hệ số khu vực 0,5.

1. Chi phí nhân công trong ba tập đơn giá công bố trên được lập ở mức lương tối thiểu là 350.000 đồng/tháng. Cấp bậc tiền lương theo bảng lương

A.1.8 ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ thì hệ số điều chỉnh nhân công ($K^{DC}NC$) bằng mức lương tối thiểu vùng (nơi xây dựng công trình) chia cho mức lương tối thiểu đã tính trong đơn giá công bố (350.000 đồng/tháng) được công bố kèm theo trong bảng của hướng dẫn này.

2. Chi phí máy thi công trong dự toán chi phí xây dựng xác định trên cơ sở đơn giá ban hành kèm theo công bố: 2890/2007/UBND-KTN ngày 22/11/2007 của UBND tỉnh Sơn la tính mức lương tối thiểu là 350.000 đồng/tháng; đơn giá nhiên liệu; năng lượng chưa bao gồm thuế VAT (xăng A92 = 8.854 đồng/lít; dầu ma dút = 6.690 đồng/lít; dầu diezen = 6.982đồng/lít; điện = 890đồng/kwh) nay:

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh theo mức lương tối thiểu vùng (Thành phố Sơn la : 690.000,0đ/tháng; Các huyện trên địa bàn tỉnh Sơn la : 650.000,0 đồng/tháng) đơn giá nhiên liệu; năng lượng tại thời điểm tháng 01 năm 2009 chưa bao gồm thuế VAT, (xăng A92 = 11.000 đồng/lít; dầu ma dút = 6.690 đồng/lít; dầu diezen = 10.667đồng/lít; điện = 1.006 đồng/kwh). Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công được xác định bằng phương pháp tính bình quân gia quyền của chi phí theo nhóm máy (Hệ số = 1,218; Hệ số 1,197 ; Theo Thông tư 07/2006/TT- BXD ngày 10/11/2006; Thông tư 05/2009/TT- BXD ngày 15/4/2009).

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh theo mức lương tối thiểu vùng (Thành phố Sơn la : 810.000,0đ/tháng; Các huyện trên địa bàn tỉnh Sơn la : 730.000,0 đồng/tháng) đơn giá nhiên liệu; năng lượng tại thời điểm tháng 01 năm 2009. Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công được xác định bằng phương pháp tính bình quân gia quyền của chi phí theo nhóm máy (Hệ số = 1,218 x 1,1; Hệ số 1,197x 1,08; Theo Thông tư 07/2006/TT- BXD ngày 10/11/2006; Thông tư 05/2009/TT- BXD ngày 15/4/2009; Công văn số 920/BXD- KTXD ngày 25/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo mức lương tối thiểu mới từ 01/1/2010).

- Hệ số điều chỉnh nhân công, máy thi công theo mức lương tối thiểu mới (Thành phố Sơn La : 1.050.000,0đ/tháng; Các huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La : 830.000,0 đồng/tháng) theo Nghị định 108/2010/NĐ- CP ngày 29/10/2010 của Chính phủ; Giá nhiên liệu, năng lượng tại thời điểm tháng 01/2009, công bố kèm theo trong bảng của hướng dẫn này.

BẢNG I. HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Số TT	Hạng mục Chi phí	Vùng III	Vùng IV
		Thành phố Sơn La (1.050.000 đồng/tháng)	Các huyện (830.000 đồng/tháng)
1.	Hệ số chi phí nhân công	$K^{DC}NC = 3,0$	$K^{DC}NC = 2,37$
2.	Hệ số chi phí máy thi công	$K^{DC}MTC = 1,218 \times 1,1$	$K^{DC}MTC = 1,197 \times 1,08$

BẢNG II. BỔ SUNG CHÊNH LỆCH NHÂN CÔNG TRONG CA MÁY THI CÔNG

Số TT	Hạng mục Chi phí	Vùng III	Vùng IV
		Thành phố Sơn La (1.050.000 đồng/tháng)	Các huyện. (830.000 đồng/tháng)
1	Bổ sung chênh lệch nhân công điều khiển máy thi công	Δ_{CLNCCM}	Δ_{CLNCCM}

Chênh lệch chi phí nhân công trong ca máy được xác định theo công thức sau:

$$\Delta_{CLNCCM} = \sum_{i=1}^n Ni \times CLNCCM$$

Trong đó :

+ Δ_{CLNCCM} : Là tổng chênh lệch chi phí tiền lương nhân công điều khiển máy (tại thành phố Sơn La là chênh lệch mức lương cơ bản giữa lương 1.050.000 đồng/tháng so với mức lương 810.000 đồng/ tháng, các địa bàn còn lại là chênh lệch mức lương cơ bản giữa lương 830.000 đồng/tháng so với mức lương 730.000 đồng/ tháng).

+ $\sum_{i=1}^n Ni$: Là tổng số nhân công lái máy bậc i.

+ CL_{NCCM} : Là chênh lệch tiền lương cơ bản của nhân công điều khiển máy thi công; được xác định theo công thức: $CL_{NCCM} = L_{CB2} - L_{CB1}$.

Trong đó:

- L_{CB2} là lương cơ bản của nhân công điều khiển máy (tại thành phố Sơn La có mức lương tối thiểu 1.050.000, đồng/ tháng; các huyện có mức lương tối thiểu 810.000, đồng/ tháng);

- L_{CB1} là lương cơ bản của nhân công điều khiển máy (tại thành phố Sơn La có mức lương tối thiểu 830.000, đồng/ tháng; các huyện có mức lương tối thiểu 730.000, đồng/ tháng);

+ Bảng tổng hợp dự toán chi phí xây dựng: Tham khảo theo bảng phụ lục Số 01 kèm theo hướng dẫn này.

(Cách tính các khoản mục tham khảo theo bảng phụ lục số 02; 03; 04 kèm theo hướng dẫn này).

3. Đối với khu vực 0,7 : tính lương cơ bản và chênh lệch chi phí nhân công tham khảo tại phụ lục số 04; Các xã nằm trong khu vực có hệ số KV : 05; 0,7 đề nghị tham khảo trong phụ lục số 05 kèm theo hướng dẫn này.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

Hướng dẫn này để các Chủ đầu tư, người quyết định đầu tư, các bên tham gia ký kết hợp đồng xây dựng các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xây dựng tham khảo điều chỉnh lại tổng mức đầu tư, dự toán, giá hợp đồng, giá gói

thầu từ ngày 01/01/2011 theo nội dung mục 1; mục 2, mục 3, mục 4 của công văn số : 887/BXD- KTXD ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo mức lương tối thiểu mới từ 01/1/2011.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về cơ quan Sở Xây dựng bằng văn bản để kịp thời xử lý, giải quyết./

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (B/C);
- Các đơn vị tư vấn;
- Lưu QLHĐXD; VT, Thù 01 bản.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Khắc Sơn

PHỤ LỤC SỐ 01

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

(Kèm theo hướng dẫn số: 581/SXD- HD ngày 06/7/2011 của Sở Xây dựng)

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Kết quả
1	2	3	4
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP		
	Chi phí vật liệu	$\sum_{j=1} Q^j \times D^{jVL} + CL_{VL}$	VL
2	Chi phí nhân công	$[\sum QJ \times D^{JNC} + (CL_{NC1} + \dots + CL_{NC3})] \times K^{DCNC}$	NC
3	Chi phí máy thi công	$(\sum QJ \times D^{JMT} \times K^{DCMTC}) + \Delta_{CLNCCM}$	M
4	Chi phí vận chuyển vật liệu ngoài cự ly quy định (nếu có)	b + g	VC
4-1	Vận chuyển bộ	Theo quy định	b
4-2	Vận chuyển bằng cơ giới	Theo quy định	g
5	Trực tiếp phí khác	$(VL+NC+M + VC) \times \text{tỷ lệ}$	TT
	Chi phí trực tiếp	$VL+ NC+ MTC+ VC + TT$	T
II	CHI PHÍ CHUNG	T x Tỷ lệ quy định	C
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	$(T + C) \times \text{tỷ lệ quy định}$	TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	$(T+C + TL)$	G
IV	Thuế giá trị gia tăng	$G \times T^{GTGT-XD}$	GT GT
	Chi phí xây dựng sau thuế	$G + GTGT$	G _{XD}
	Chi phí nhà tạm tại hiện trường	$G \times \text{tỷ lệ} \times (1+GTGT)$	G _{XD} NT
	TỔNG CỘNG	$G_{XD} + G_{XDNT}$	G _{CPX} D

09578383

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Thuy

Trong đó :

Q^{jVL} Khối lượng một nhóm công tác hoặc một đơn vị kết cấu, bộ phận thứ J của công trình ($j= n$);

D^{jVL} D^{jNC} D^{jMTC} Chi phí vật liệu, Chi phí nhân công, Chi phí máy thi công trong đơn giá xây dựng công trình của công tác thứ J (Vận dụng trong đơn giá XDCT ban hành kèm theo công bố số : 2891, 2893/ QĐ- UBND ngày 22/11/2007 của UBND tỉnh Sơn la);

CL^{VL} : Chênh lệch vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp tại thời điểm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố hoặc báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của các nhà cung cấp....

CL_{NC1} , CL_{NC2} : Chênh lệch theo nhóm công việc (Nhóm II, III) so với nhóm I;

CL_{NC3} : Chênh lệch nhân công tăng theo khu vực (Khu vực 0,7) so với khu vực 0,5;

K_{NC}^{DC} : Hệ số điều chỉnh nhân công theo Nghị định 108/2010/NĐ-CP;

K_{MTC}^{DC} : Hệ số điều chỉnh máy thi công theo Nghị định 97/2009/NĐ-CP;

Δ_{CLNCM} : Chi phí bổ sung nhân công trong máy theo Nghị định 108/2010/NĐ-CP;

Vận chuyển vật liệu ngoài cự ly quy định bằng gánh bộ, bằng cơ giới: Tính theo quy định hiện hành;

P : Định mức chi phí chung (%) (Được quy định tại bảng 3.8 Thông tư 05/2010/ TT - BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010);

TL : Thu nhập chịu thuế tính trước (Được quy định tại bảng 3.8 Thông tư 05/2010/ TT - BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010);

G : Chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình, bộ phận, phần việc, công tác trước thuế;

$T^{GTGT-XD}$: Mức thuế xuất giá trị gia tăng quy định cho công tác xây dựng;

G^{XD} : chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình, bộ phận, phần việc, công tác sau thuế;

G_{XDNT} : Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và phục vụ thi công;

G_{CPXD} : Chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình, bộ phận, phần việc, công tác sau thuế và chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công;

- Các khoản mục chi phí khác tính theo các quy định hiện hành. *Hay*

PHỤ LỤC : 02

BẢNG CHÊNH LỆCH LƯƠNG CÔNG NHÂN VÙNG III

(Ban hành kèm theo hướng dẫn số 581/SXD - HD ngày 06 tháng 7 năm 2011 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

Cấp bậc	Hệ số	Lương 1 ngày công (1.050.000 đồng)	Lương 1 ngày công (810.000 đồng)	Chênh lệch lương 1 ngày công 1.050.000 đồng và 810.000 đồng
NHÓM II				
2	1.96	136,080	104,976	31,104
2.5	2.135	144,985	111,845	33,139
2.7	2.205	148,547	114,593	33,954
3	2.31	153,890	118,715	35,175
3.5	2.51	164,067	126,566	37,501
3.7	2.59	168,137	129,706	38,431
4	2.71	174,243	134,416	39,827
4.5	2.95	186,456	143,837	42,618
4.7	3.046	191,341	147,606	43,735
5	3.19	198,668	153,258	45,410
5.5	3.465	212,661	164,053	48,608
5.7	3.575	219,259	168,371	49,888
6	3.74	226,655	174,848	51,807
6.5	4.07	243,447	187,802	55,645
6.7	4.202	250,163	192,983	57,180

Cấp bậc	Hệ số	Lương 1 ngày công (1.050.000 đồng)	Lương 1 ngày công (810.000 đồng)	Chênh lệch lương 1 ngày công 1.050.000 đồng và 810.000 đồng
7	4.4	260,238	200,755	59,483
NHÓM III				
2	2.18	147,275	113,612	33,663
2.5	2.37	156,943	121,070	35,873
2.7	2.446	160,810	124,053	36,757
2.9	2.522	164,677	127,037	37,640
3	2.56	166,611	128,528	38,082
3.5	2.785	178,060	137,360	40,699
3.7	2.875	182,639	140,893	41,746
4	3.01	189,509	146,193	43,316
4.5	3.275	202,993	156,595	46,398
4.7	3.381	208,387	160,756	47,631
5	3.54	216,478	166,997	49,481
5.5	3.855	232,506	179,362	53,144
5.7	3.981	238,918	184,308	54,610
6	4.17	248,535	191,727	56,808
6.5	4.535	267,108	206,055	61,053
6.9	4.827	281,966	217,517	64,449
7	4.9	285,681	220,382	65,298

18/09

PHỤ LỤC : 03

BẢNG CHÊNH LỆCH LƯƠNG CÔNG NHÂN VÙNG IV

(Ban hành kèm theo hướng dẫn số 581/SXD - HD ngày 06 tháng 7 năm 2011 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

Cấp bậc	Hệ số	Lương 1 ngày công (830.000 đồng)	Lương 1 ngày công (730.000 đồng)	Chênh lệch lương 1 ngày công 830.000 đồng và 730.000 đồng
NHÓM II				
2	1.96	107,568	94,608	12,960
2.5	2.135	114,607	100,799	13,808
2.7	2.205	117,423	103,275	14,147
3	2.31	121,646	106,990	14,656
3.5	2.51	129,691	114,065	15,625
3.7	2.59	132,909	116,895	16,013
4	2.71	137,735	121,141	16,595
4.5	2.95	147,389	129,631	17,758
4.7	3.046	151,250	133,027	18,223
5	3.19	157,042	138,122	18,921
5.5	3.465	168,104	147,850	20,253
5.7	3.575	172,528	151,742	20,787
6	3.74	179,165	157,579	21,586
6.5	4.07	192,439	169,253	23,185
6.7	4.202	197,748	173,923	23,825
7	4.4	205,712	180,928	24,785
NHÓM III				
2	2.18	116,417	102,391	14,026
2.5	2.37	124,059	109,113	14,947

Ung

Cấp bậc	Hệ số	Lương 1 ngày công (830.000 đồng)	Lương 1 ngày công (730.000 đồng)	Chênh lệch lương 1 ngày công 830.000 đồng và 730.000 đồng
2.7	2.446	127,116	111,801	15,315
3	2.56	131,702	115,834	15,868
3.5	2.785	140,752	123,794	16,958
3.7	2.875	144,372	126,978	17,394
4	3.01	149,802	131,754	18,048
4.5	3.275	160,461	141,129	19,333
4.7	3.381	164,725	144,879	19,846
5	3.54	171,120	150,504	20,617
5.5	3.855	183,791	161,647	22,143
5.7	3.981	188,859	166,105	22,754
6	4.17	196,461	172,791	23,670
6.5	4.535	211,142	185,704	25,439
6.7	4.681	217,015	190,869	26,146
7	4.9	225,824	198,616	27,208

Handwritten signature

PHỤ LỤC 04
TÍNH LƯƠNG CƠ BẢN VÀ CHÊNH LỆCH NHÂN CÔNG TRONG CA MÁY
 (Kèm theo hướng dẫn số: 581/SXD-HD ngày 06 tháng 7 năm 2011 của sở Xây dựng)

1. Công thức tăng quĩ tích lũy chênh lệch tiền lương cơ bản của nhân công điều khiển máy.

$$\Delta_{CLNCCM} = \sum_{i=1}^n Ni \cdot \frac{L_{TT1} - L_{TT2}}{26} \cdot ([K + (0,12 + 0,1 + 0,04) \times K - (0,4 - P_{kv})]$$

2. Công thức tính chênh lệch tiền lương cơ bản của nhân công điều khiển máy (tại thành phố từ mức lương 810.000, đồng/tháng lên mức lương 1.050.000, đồng/ tháng; tại các huyện từ mức lương 730.000, đồng/ tháng lên mức lương 830.000, đồng/ tháng.

$$\Delta_{CLNCCM} = \sum_{i=1}^n Ni \cdot \frac{L_{TT1} - L_{TT2}}{26} \cdot ([K + (0,12 + 0,1 + 0,04) \times K - (0,4 - P_{kv})]$$

Trong đó:

- Δ_{CLNCCM} : Là tổng tiền lương chênh lệch nhân công lái máy.
- Ni : Tổng số nhân công lái máy bậc i .
- L_{TT1} : Là tiền lương tối thiểu mới theo Nghị định 108/2010/NĐ-CP.
- L_{TT2} : Là tiền lương tối thiểu cũ theo Nghị định 97/2009/NĐ-CP.
- K : Hệ số lương theo bậc thợ (theo bảng lương ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ - CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về hệ số thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước).
- + Các khoản phụ 12%, Phụ cấp không ổn định 10%, khoản trực tiếp cho người lao động 4 % so với mức lương cơ bản.
- + Phụ cấp lưu động 40%, phụ cấp khu vực ($P_{kv} = 0,5 ; 0,7$) so với mức lương tối thiểu.
- 26: Là số ngày công trong tháng.

Ví dụ: 1. Một công trình xây dựng ở thành phố Sơn la sử dụng :KV: 0,5 *thuy*

+ Máy đào 1 gầu dung tích gầu 0,8m³ Mã hiệu đơn giá AB.21123 . Đào san mặt bằng bằng máy đào ≤ 0,8 m³ có số ca máy sử dụng trong công trình là 2,5 (ca). Máy đào có dung tích gầu 0,8m³ sử dụng bậc thợ 1x3/7 + 1x5/7 cho 1 ca. Hệ số lương bậc 3/7 là 2,31 và bậc 5/7 là 3,19.

+ Một máy trộn bê tông trong công việc đổ bê tông tấm Panen Mã hiệu đơn giá AG.11313. Bê tông tấm panen Mác 200 tương ứng với định mức AG.113 Bê tông Panen Mác 200, sử dụng trong công trình là 3,6 ca. Máy trộn Bê tông 250lít , sử dụng bậc thợ 1x3/7 cho 1 ca. Hệ số lương bậc 3/7 là 2,31

Diễn giải:

- Chênh lệch tiền lương của máy đào 0,8m³ sử dụng hết 2.5 ca là:

+ Bậc 3/7 : 2,5 (ca) * (1.050.000-810.000) * (2,31+(0,12+0,1+0,04)*2,31+(0,4+0,5)/26= 87.923,0 đồng.

+ Bậc 5/7: 2.5(ca) * (1.050.000-810.000) * (3,19+(0,12+0,1+0,04)*3,19+(0,4+0,5)/26= 113.515,0 đồng.

- Chênh lệch tiền lương của máy trộn bê tông 250l, sử dụng trong công trình là 3,6 ca:

+ Bậc 3/7 : 3.6 (ca) * (1.050.000-810.000) * (2,31+(0,12+0,1+0,04)*2,31+(0,4+0,5)/26= 126.609,0 đồng.

=> Tổng tiền lương nhân công lái máy Δ_{CLNCCM} = 87.923 + 113.515 + 126.609 = 324.047 đồng.

2. Đối với công trình ở các huyện trên địa bàn tỉnh Sơn la cách tính tương tự.

HỒ sè bỂc l- -ng trong nhóm 8 bảng lương A1 kím theo NghĐ Đnh 205/2004/NĐ - CP ngày 14/12/2004 của ChỶnh PhỄ.

Nhóm	Bậc		I	II	III	IV	V	VI	VII
	Hệ số								
Nhóm I	K		1,55	1,83	2,16	2,55	3,01	3,56	4,20
Nhóm II	K		1,67	1,96	2,31	2,71	3,19	3,74	4,40
Nhóm III	K		1,85	2,18	2,56	3,01	3,54	4,17	4,90

Handwritten signature

PHỤ LỤC 05

HỆ SỐ KHU VỰC ĐỐI VỚI TỪNG ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Theo thông tư liên tịch số 11/2005 - TTLT - BNV - BLĐT BXH - BTC - UBĐT ngày 05/01/2005 của Bộ nội vụ - Bộ lao động thương binh xã hội - Bộ tài chính - Ủy ban dân tộc miền núi và công văn số: 2653/BNV- TL ngày 03/7/2006 của Bộ nội vụ v/v chế độ phụ cấp khu vực và phụ cấp đặc biệt; Công văn số 1273/BNV – TL ngày 29/4/2010 của Bộ Nội vụ v/v Phụ cấp khu vực và phụ cấp đặc biệt.

	Huyện, Thị	Hệ số 0,5	Hệ số 0,7
1	Thị xã Sơn la	- Toàn bộ các Xã, Phường của thị xã Sơn la.	Không
2	Quỳnh nhai:	Các xã, thị trấn còn lại của huyện Quỳnh Nhai. (Trừ các xã đã áp dụng hệ số 0,7 trong bảng này)	Xã Chiềng Khay, xã Nậm Ét.
3	Thuận châu	- Các xã, thị trấn còn lại của huyện Thuận châu (Trừ các xã đã áp dụng hệ số 0,7 trong bảng này)	Các xã: Long hẹ, Co Tòng, Co mạ, Pá lông, Mường Bám.
4	Mường la	- Các xã : Ít ong, Mường trai, Nậm păm, Pi Toong, Tạ bú, Chiềng san, Mường Bú, Chiềng hoa, Mường Chùm	Các xã: Chiềng Công, Chiềng muôn, Chiềng ân, Ngọc Chiến, Hua trai, Nậm Giôn, Chiềng lao.
5	Bắc yên	Các xã: Phiêng ban, Mường Khoa, Hồng Ngải, Tạ Khoa, , Thị trấn Bắc yên.	Các xã :Tà xùa, Làng Chiếu, Xím Vàng, Hang chú, Pắc ngà, Chim vàng, Song Pe, Phiêng Côn, Chiềng Sại, Háng Đồng, Hua Nhàn,
6	Phù yên	Các xã, thị trấn còn lại của huyện Phù yên (Trừ các xã đã áp dụng hệ số 0,7 trong bảng này)	Các xã Suối Bau, Suối Tọ, Kim Bon, Sập xa.

09578383

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Handwritten signature

7	Mộc châu	Toàn bộ các xã, thị trấn của huyện Mộc châu	Không
8	Yên châu	Toàn bộ các xã, thị trấn của huyện Yên châu.	Không
9	Mai Sơn	Toàn bộ các xã, thị trấn của huyện Mai Sơn	Không
10	Sông Mã	- Các xã: Thị trấn Sông mã., Mùong lăm, Nậm Ty, Yên Hưng, Chiềng Sơ, Nà nghịu, Nậm Mản, Chiềng Khoong, Chiềng Cang, Huổi một, Mùong Hung, Chiềng Khương.	- Các xã: Chiềng Phung, Pú bầu, Mùong Cai, Mùong Sai, Bó Sinh, Chiềng En, Đứa Mòn.
11	Sốp Cộp	Xã Sốp cộp.	Các xã : Sạm kha, Púng Bánh, Dôm cang, Nậmlạnh, Mùong Lèo, Mùong Và, Mùong lạn.

09578383

Thuy